

Số: 1418/PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính năm Quý 2 năm 2017

Cà Mau, ngày 27 tháng 7 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau

Mã chứng khoán: DCM

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0780) 3819 000

Fax: (0780) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: *Thông báo Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2017 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ cổ đông vào ngày 27/07/2017.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, IR.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2017;
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2017;
- Giải trình biến động kết quả SXKD giữa Quý 2 năm 2017 so với Quý 2 năm 2016.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1417 /PVCFC-TCKT

Cà Mau, ngày 27 tháng 7 năm 2017

V/v giải trình biến động kết quả hoạt động SXKD giữa Q2 năm 2017 với Q2 năm 2016.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Tp. HCM.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC - mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD giữa quý 2 năm 2017 so với quý 2 năm 2016 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2016	Chênh lệch giữa Q2 năm 2017 so với Q2 năm 2016		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)-(2)	(5)=(4)/(3)	
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	289,71	246,99	42,72	17	(i)
Thuế TNDN hiện hành	16,36	12,20	4,16	34	(ii)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	273,35	234,79	38,56	16	(iii)
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	290,55	248,81	41,74	17	(i)
Thuế TNDN hiện hành	16,88	12,38	4,50	36	(ii)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	273,67	236,43	37,24	16	(iii)

(i): Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý 2 năm 2017 tăng so với quý 2 năm 2016 chủ yếu bởi biến động của doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh ure; tuy nhiên do giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong quý 2 năm 2017 của công ty mẹ tăng 38,56 tỷ đồng và công ty mẹ - con tăng 37,24 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016. Cụ thể như sau:

- Quý 2 năm 2017, sản lượng tiêu thụ phân bón tăng nhờ tình hình thời tiết thuận lợi dẫn đến doanh thu và giá vốn tăng so với cùng kỳ năm 2016 với tỷ lệ tương ứng 33% và 32,64%;
- Chi phí bán hàng trong quý 2 năm 2017 tăng so với quý 2 năm 2016 do sản lượng tiêu thụ và tỷ lệ giao hàng tại các kho hàng của đại lý tăng;



- Để phục vụ công tác nghiên cứu và thử nghiệm các sản phẩm mới có gốc từ ure, Công ty đã trích thêm quỹ nghiên cứu khoa học – công nghệ làm cho chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên.

(ii): Lợi nhuận trước thuế quý 2 năm 2017 tăng mạnh vì vậy chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của PVCFC năm 2017 tăng với tỷ lệ gần đương so với cùng kỳ năm 2016.

(iii): Vì các nguyên nhân đã giải trình ở nội dung (i) và (ii) dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2017 tăng so với quý 2 năm 2016.

Trên đây là giải trình của Công ty về một số nội dung về Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.



KT.TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Ngọc Minh Trí





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.479.623.851.757	4.034.415.094.113
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	966.071.553.456	813.518.747.412
1. Tiền	111		534.071.553.456	481.518.747.412
2. Các khoản tương đương tiền	112		432.000.000.000	332.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.700.000.000.000	2.300.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.700.000.000.000	2.300.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		383.088.618.317	481.716.332.388
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	11.853.181.523	6.814.108.300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.125.064.837	18.741.754.171
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	343.110.371.957	456.160.469.917
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	372.972.635.824	374.120.518.186
1. Hàng tồn kho	141		372.972.635.824	375.625.582.334
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(1.505.064.148)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		57.491.024.160	65.059.496.127
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09a	24.661.349.595	29.671.646.612
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.343.162.249	32.040.550.899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	486.512.316	3.347.298.616
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		8.272.374.000.724	8.932.636.790.069
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		8.144.529.715.278	8.754.407.466.113
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	8.102.500.739.502	8.691.967.185.395
- Nguyên giá	222		13.912.787.148.324	13.861.776.166.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.810.286.446.822)	(5.169.802.981.235)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	42.029.013.776	62.440.280.718

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		85.113.696.908	95.872.466.668
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(43.084.683.132)	(33.432.185.950)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	57.738.594.585	79.196.837.346
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		57.738.594.585	79.196.837.346
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		70.102.690.861	99.029.486.610
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09b	70.102.690.861	99.029.486.610
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		12.751.997.852.481	12.967.051.884.182
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.641.827.345.946	7.116.808.808.039
I. Nợ ngắn hạn	310		2.533.666.164.561	2.535.800.653.695
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	431.069.985.334	688.405.588.269
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		81.233.988.228	64.450.940.342
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	10.451.789.935	3.374.874.622
4. Phải trả người lao động	314		34.875.095.626	47.541.974.859
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	296.592.082.400	67.875.659.036
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	243.902.168.408	248.030.850.984
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	1.222.397.335.501	1.359.162.384.314
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		156.115.117.231	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57.028.601.898	56.958.381.269
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4.108.161.181.385	4.581.008.154.344
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b		1.055.667.075
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	4.005.281.578.674	4.538.380.155.040
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		102.879.602.711	41.572.332.229
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		6.110.170.506.535	5.850.243.076.143
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	6.110.170.506.535	5.850.243.076.143
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		228.608.918.396	161.063.726.429
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		561.038.337.757	368.288.538.698
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		95.350.841.813	570.337.282
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		465.687.495.944	367.718.201.416
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		26.523.250.382	26.890.811.016
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí của Định mức TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (440=300+400)			12.751.997.852.481	12.967.031.864.182

Đinh Nhật Dương

ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp

Đinh Như Cường

ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí

LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	
1	2		4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.01	1.898.397.200.736	1.404.641.047.428	3.131.706.281.432	2.352.555.567.756
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.02	67.114.675.656	26.127.826.147	93.780.186.327	44.027.435.397
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.831.282.525.080	1.378.513.221.281	3.037.926.095.105	2.308.528.132.359
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.03	1.273.752.940.291	962.359.156.969	1.963.920.705.242	1.706.634.547.297
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		557.529.584.789	416.154.064.312	1.074.005.389.863	601.893.585.062
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.04	41.976.833.308	72.837.857.841	76.501.190.498	200.090.232.329
7. Chi phí tài chính	22	V1.05	51.393.194.617	90.506.760.016	133.414.337.298	183.040.058.042
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.000.324.191	49.594.396.447	91.042.329.289	104.812.751.032
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	V1.06a	115.981.608.433	88.629.583.374	223.720.381.822	138.120.235.126
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.06b	142.400.159.684	61.702.530.408	202.557.686.185	113.890.962.042
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25-26)	30		289.731.455.363	248.153.048.355	590.814.175.056	366.932.562.181
12. Thu nhập khác	31		821.875.591	654.505.420	1.782.325.841	1.145.924.803
13. Chi phí khác	32			4.681		4.681
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		821.875.591	654.500.739	1.782.325.841	1.145.920.122
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		290.553.330.954	248.807.549.094	592.596.500.897	368.078.482.303
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.07	16.881.155.203	12.381.229.858	32.503.008.612	18.746.660.386
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		273.672.175.751	236.426.319.236	560.093.492.285	349.331.821.917
Trong đó:	61		271.985.839.586	235.624.222.612	556.455.371.336	346.897.802.889

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2			Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	
1	2		4	5	6	7
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.686.336.165	802.096.624	3.638.120.949	2.434.019.078
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17,06	484		997	581
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cà Mau, ngày 21 tháng 07 năm 2017

Nha Duong

ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp

Dinh Nhu Cuong

ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí

LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		592.596.500.897	368.078.482.303
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		648.576.498.769	633.521.979.825
- Các khoản dự phòng	03		154.610.053.083	147.313.013.437
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(3.800.682.830)	(47.946.955.677)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(73.433.700.373)	(83.235.415.161)
- Chi phí lãi vay	06		91.042.329.289	104.812.751.032
- Các khoản điều chỉnh khác	07		65.258.111.745	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		1.474.849.110.580	1.122.543.855.759
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		112.599.630.052	(42.507.934.612)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.652.926.510	(16.287.201.588)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(46.130.647.367)	(144.479.254.390)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		33.937.092.766	21.086.284.793
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(97.046.010.750)	(103.183.348.700)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.140.943.574)	(3.603.411.711)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		635.500.000	541.472.500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.675.109.667)	(20.630.811.164)
- Nộp về Tập đoàn Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	18			(286.574.832.277)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.440.681.548.550	526.904.818.610
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dở hạn	21		(27.867.572.676)	(56.632.078.384)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.700.000.000.000)	(2.590.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.300.000.000.000	2.702.555.555.556
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70.509.227.383	88.034.279.571
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(357.358.345.293)	233.957.756.743



11/06/2017
 11/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		68.039.438.494	94.717.939.833
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(733.030.889.407)	(681.709.095.117)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(265.778.946.300)	(423.080.492.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(930.770.397.213)</i>	<i>(1.010.071.647.284)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		152.552.806.044	(249.209.071.931)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		813.518.747.412	1.215.079.331.489
1. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(227.149.362)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	966.071.553.456	965.643.110.196

Cà Mau, ngày 21 tháng 01 năm 2017




ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp



ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng




LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/06/2017 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a. Công ty con:

Công ty cổ phần Bao bì dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51% vốn điều lệ tại PPC.

b. Chi nhánh:

1. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

2. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển

Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.



III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2017, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Quyền sử dụng đất	43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. Vốn cổ phần

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. Chi phí lãi vay

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp, tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dụng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2017 là năm thứ hai Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải

nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2017 là năm thứ tư Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý II/2017, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý II/2017 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt	1.855.549.851	84.430.897
Tiền gửi ngân hàng	532.216.003.605	481.434.316.515
Các khoản tương đương tiền (*)	432.000.000.000	332.000.000.000
Cộng	966.071.553.456	813.518.747.412

(*): Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.02 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/17			01/01/17		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.700.000.000.000	2.700.000.000.000		2.300.000.000.000	2.300.000.000.000	

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.03 Các khoản phải thu khách hàng	30/06/2017	01/01/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH hóa chất và xây dựng Phú Mỹ		3.600.130.403
- DNTN Hưng Thạnh	6.310.939.940	
- Công Ty TNHH TM&DV Huy Chính	3.878.015.000	
- Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	108.637.100	3.102.057.200
- Công ty TNHH XNK và CB Lương Thục Cần Thơ	236.087.500	
- Công ty Lương thực Sông Hậu	570.240.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	749.261.983	111.920.697
Cộng	11.853.181.523	6.814.108.300

V.04 Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091	393.555.154.634
- Tiền khí tạm tính điều chỉnh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016		116.793.453.543
- Phải thu liên quan đến giai đoạn CPH	276.761.701.091	276.761.701.091

Lãi dự thu	23.998.793.335	24.203.716.668
Phải thu Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh		4.053.625.704
Hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	19.718.000.000	19.718.000.000
Ký cược, ký quỹ	1.842.038.082	390.000.000
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	8.722.977.311	6.366.971.000
Phải thu khác	12.066.872.138	7.873.001.911
Cộng	343.110.371.957	456.160.469.917

V.05 Hàng tồn kho	30/06/17		01/01/17	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	204.844.178.769	-	178.516.791.621	
- Công cụ, dụng cụ	3.409.135.409	-	1.686.454.799	
- Chi phí SXKD dở dang	31.867.294.587	-	56.423.373.299	(1.505.064.148)
- Thành phẩm	120.473.932.569	-	56.484.144.839	
- Hàng hóa	12.378.114.490	-	27.061.792.000	
- Hàng gửi bán	-	-	55.453.025.776	
	372.972.655.824	-	375.625.582.334	(1.505.064.148)

V & Tổng giáo TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị sản phẩm	Tài sản khác	Cộng
NGUỒN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	3.374.394.301.307	10.313.630.444.234	58.678.893.124	56.377.936.721	58.688.591.244	13.861.770.166.630
Mua sắm nguyên	-	33.638.747.761	1.719.688.524	99.157.546	-	35.457.593.831
Đầu tư XDCB hoàn thành	15.559.387.863	-	-	-	-	15.559.387.863
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	3.389.953.689.170	10.347.269.191.995	60.398.581.648	56.477.094.267	58.688.591.244	13.912.787.148.324
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	1.347.501.159.723	3.739.610.912.891	35.171.639.014	31.165.426.176	16.353.843.431	5.169.802.981.235
Khoản hao trong năm	149.945.105.369	481.101.398.569	4.653.795.280	4.492.749.542	290.418.807	140.393.465.567
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	1.497.446.265.092	4.220.712.311.480	39.825.432.294	35.658.175.718	16.644.262.238	5.810.286.446.822
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	2.026.893.141.584	6.574.019.531.343	23.507.254.110	25.212.510.545	42.334.747.813	8.691.967.185.395
Tại ngày 30/06/2017	1.892.507.424.078	6.126.556.880.515	20.573.149.354	20.818.918.549	42.044.329.006	8.102.500.701.502

V.07 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	33.333.655.327	32.189.954.173	30.348.857.168	-	95.872.466.668
Mua sắm trong năm	-	-	-	380.000.000	380.000.000
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	11.138.769.760	-	-	-	11.138.769.760
Tại ngày 30/06/2017	22.194.885.567	32.189.954.173	30.348.857.168	380.000.000	85.113.696.908
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	3.778.161.865	13.824.183.167	15.829.840.918	-	33.432.185.950
Khấu hao trong năm	893.534.362	5.366.572.092	4.901.785.234	42.222.222	11.204.113.910
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác	1.551.616.728				1.551.616.728
Tại ngày 30/06/2017	3.120.079.499	19.190.755.259	20.731.626.152	42.222.222	43.084.683.132
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	29.555.493.462	18.365.771.006	14.519.016.250	-	62.440.280.718
Tại ngày 30/06/2017	19.074.806.068	12.999.198.914	9.617.231.016	337.777.778	42.029.013.776

V.08 Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí giải phóng mặt bằng khu nhà công vụ	19.217.326.485	19.217.326.485
- Hệ thống CCTV giai đoạn 2	3.434.800.673	
- Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chảy		27.028.312.486
- Phần mềm quản lý nguồn nhân sự		3.434.800.673
- Dự án NPK	32.749.968.392	
- Dự án cảng nhập nguyên liệu	566.491.787	
- Nhà máy sản xuất phân bón Humate +TE		25.511.944.151
- Các công trình khác	1.770.007.248	4.004.453.551
	57.738.594.585	79.196.837.346
V.09 Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	24.661.349.595	29.671.646.612
- Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	16.568.611.043	16.920.110.765
- Công cụ, dụng cụ	4.149.125.835	
	554.351.740	2.677.433.264

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.389.260.977	10.074.102.583
b) Dài hạn	70.102.690.861	99.029.486.610
- Lợi thế kinh doanh	23.256.587.877	46.513.175.754
- Xúc tác, hạt nhựa	22.679.442.805	23.398.011.981
- Tối ưu hóa công suất NH3	16.327.268.307	20.130.240.727
- Chi phí nâng cấp, thay thế phần cứng hệ thống DCS	2.467.734.558	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.371.657.314	8.988.058.148
	94.764.040.456	128.701.133.222

V.10 Phải trả người bán	30/06/17		01/01/17	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	431.069.985.334	431.069.985.334	688.405.588.269	688.405.588.269
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	269.627.608.278	269.627.608.278	494.320.135.459	494.320.135.459
- TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	41.583.920.430	41.583.920.430	33.178.233.697	33.178.233.697
- Các đối tượng khác	119.858.456.626	119.858.456.626	160.907.219.113	160.907.219.113
b) Phải trả người bán dài hạn		-	-	-
	431.069.985.334	431.069.985.334	688.405.588.269	688.405.588.269

V.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/17	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/17
a) Các khoản thuế phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán ra	157.422.454	68.256.743	-	89.165.711
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.792.529.557	2.792.529.557	-	-
- Tiền thuế đất	397.346.605	-	-	397.346.605
	3.347.298.616	2.860.786.300	-	486.512.316
b) Các khoản thuế phải trả				
- Thuế giá trị gia tăng	1.053.239.200	2.319.143.031	2.756.501.662	615.880.569
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		1.606.133.191	1.606.133.191	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	311.619.722	29.710.479.055	23.140.943.574	6.881.155.203
- Thuế tài nguyên	91.600.340	533.614.380	536.569.260	88.645.460
- Thuế thu nhập cá nhân	1.309.097.587	13.648.961.662	12.091.950.546	2.866.108.703
- Thuế môn bài		8.000.000	8.000.000	-
- Thuế khác	609.317.773	2.492.341.199	3.101.658.972	-
	3.374.874.622	50.318.672.518	43.241.757.205	10.451.789.935

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau, Công ty đang trong giai đoạn được ưu đãi giảm thuế thu nhập

doanh nghiệp. Đối với các hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế;

Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế như sau: Thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

V.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	296.592.082.400	67.875.659.036
- Chi phí phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.105.624.323	-
+ <i>Phí quản lý</i>	<i>8.105.624.323</i>	
- Chi phí bảo lãnh phải trả	3.598.920.828	3.948.609.528
- Chi phí an sinh xã hội	19.538.213.500	
- Chi phí quảng cáo	34.335.107.412	
- Chi phí bảo hiểm, đồng phục, khám sức khỏe	24.497.931.448	
- Chi phí hỗ trợ vận chuyển	17.085.867.639	
- Chiết khấu	88.730.899.027	
- Lãi vay	52.903.477.071	58.538.290.059
- Chi phí phải trả khác	47.796.041.152	5.388.759.449
	296.592.082.400	67.875.659.036

V.13 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	243.902.168.408	248.030.850.984
Phải trả Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	75.571.633.412	75.571.633.412
- Thuế GTGT đầu vào mua khí gia đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	69.617.285.554	69.617.285.554
- Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	151.876.294.234	151.271.487.337
- <i>Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau</i>	<i>78.515.027.920</i>	<i>78.515.027.920</i>
- <i>Lợi nhuận phải nộp</i>	<i>40.732.029.647</i>	<i>40.732.029.647</i>
- <i>Phải trả về cổ phần hóa</i>	<i>247.500.000</i>	<i>247.500.000</i>
- <i>Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa</i>	<i>32.381.736.667</i>	<i>32.381.736.667</i>
- <i>Các khoản phải trả khác</i>		<i>(604.806.897)</i>
Quỹ thương an toàn	7.284.496.947	968.785.241

Bảo hiểm phải trả	4.635.407.948	884.990.682
Nhận ký quỹ, kỹ cược ngắn hạn	796.866.000	2.184.282.500
Phải trả ngắn hạn khác	3.737.469.867	17.149.671.812
b) Dài hạn		
	243.902.168.408	248.030.850.984

V.14 Vay và nợ thuê tài chính	30/06/17		Trong năm		01/01/17	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.222.397.335.501	1.222.397.335.501	596.677.749.493	733.442.798.306	1.359.162.384.314	1.359.162.384.314
b) Vay dài hạn	4.005.281.578.674	4.005.281.578.674	8.993.360.660	542.091.937.026	4.538.380.155.040	4.538.380.155.040
	5.227.678.914.175	5.227.678.914.175	605.671.110.153	1.275.534.735.332	5.897.542.539.354	5.897.542.539.354

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn Tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng PNB Parisbas, Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole, nội dung chi tiết như sau: Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25/07/2012, Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng cộng 2.6%/năm, lãi suất cho vay được điều chỉnh 6 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số 110/ĐDĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25/9/2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) với chi tiết gồm: Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn; Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 3 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng 2.5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh 3 tháng 1 lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên.

Tháng 5/2014, PVCFC đã trả trước hạn 45 triệu USD. Đến tháng 10/2014, PVCFC đã tái cơ cấu khoản vay này với Ngân hàng Đại chúng Việt Nam (PVCbank) với lãi suất được xác định theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ 3.15%/năm. Lãi suất được trả hàng tháng trên dư nợ vay. Lãi suất được áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm và được điều chỉnh hàng năm nhưng không vượt quá 5%/năm.

Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 197/16/HĐCV/101 ngày 10 tháng 6 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) và Công ty với hạn mức 105.200.000.000 đồng với mục đích hoàn vốn đầu tư và đầu tư dự án xây dựng "Nhà kho chứa Urê đóng bao công suất 10.000 tấn tại Nhà máy Đạm Cà Mau". Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của năm ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP

Ngoại Thương (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) và NCB tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay cộng (+) biên độ 2%/năm.

Tài sản đảm bảo: Tập đoàn đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

Tại ngày 28 tháng 01 năm 2011, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 11160128/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 60.000.000.000 VND và không vượt quá 70% tổng chi phí đầu tư của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu”. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. Gốc vay sẽ được trả ngay sau khi hết thời gian ân hạn (12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên - ngày 04 tháng 7 năm 2011), sau đó sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2012 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu” để thế chấp cho khoản vay này.

Tại ngày 20 tháng 6 năm 2013, PPC ký Hợp đồng vay dài hạn số 57.140613/HĐTD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu với số tiền vay là 3.500.000.000 VND và tổng dư nợ cho vay của tất cả các hợp đồng đang còn hiệu lực tại bất cứ thời điểm nào không được vượt quá 44.811.053.491 VND. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung, mua sắm tài sản cố định. Thời hạn vay là 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay áp dụng phương thức lãi suất cho vay dài hạn thả nổi có điều chỉnh theo thời gian và được trả hàng tháng. PPC sử dụng toàn bộ tài sản được hình thành từ vốn vay để thế chấp cho khoản vay này.

V.15 Vốn chủ sở hữu

	30/06/2017	01/01/2017
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
+ Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	<u>5.294.000.000.000</u>	<u>5.294.000.000.000</u>

b. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	5.294.000.000.000	372.637.865.219	543.413.599.711	23.141.314.690	6.233.192.779.620
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước			346.897.802.889	2.434.019.028	349.331.821.917
- Trích quỹ Đầu tư phát triển		42.508.063.656	(42.508.063.656)		-
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi			(42.880.733.278)	(758.971.212)	(43.639.704.490)
- Nộp về PVN Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN		(286.574.832.277)			
- Chia cổ tức cho cổ đông			(423.520.000.000)		(423.520.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2016	5.294.000.000.000	128.571.096.598	381.402.605.666	24.816.362.506	5.828.790.064.770
Số dư tại ngày 01/01/2017	5.294.000.000.000	161.063.726.429	368.288.538.698	26.890.811.016	5.850.243.076.143
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay			556.455.371.336	3.658.120.949	560.093.492.285
- Tăng khác					-
- Chia cổ tức			(264.700.000.000)	(2.997.936.000)	(267.697.936.000)
- Tạm trích quỹ DTPT		67.545.191.967	(67.545.191.967)		-
- Tạm trích quỹ KTPL			(31.460.380.310)	(1.007.745.583)	(32.468.125.893)
- Khác					-
Số dư cuối năm nay	5.294.000.000.000	228.608.918.396	561.038.337.757	26.513.250.382	6.110.170.506.535

e) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	30/06/2017	01/01/2017
Vốn điều lệ của công ty con	40.812.490.000	40.812.490.000
Trong đó:		
Vốn góp của Công ty	20.826.250.000	20.826.250.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	19.986.240.000	19.986.240.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/06/2017	01/01/2017
Tổng tài sản	59.423.251.320	57.026.342.620
Tổng nợ phải trả	(32.900.000.938)	(30.135.531.604)
	26.523.250.382	26.890.811.016
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	19.986.240.000	19.986.240.000
Các quỹ khác	2.750.505.743	1.848.770.291
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.786.504.639	5.055.800.725

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán ure	2.704.478.235.226	2.258.472.017.907
+ Bán trong nước	2.414.672.966.000	2.146.846.814.100
+ Xuất khẩu	289.805.269.226	111.625.203.807
- Doanh thu bán Amo	81.128.159.094	53.069.870.239
- Doanh thu bán hàng hóa	303.053.586.072	15.750.000.000
- Doanh thu khác	43.046.301.040	25.263.679.610
Cộng	3.131.706.281.432	2.352.555.567.756

VI.02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	89.900.699.027	43.526.935.397
- Giảm giá hàng bán	94.657.300	500.500.000
- Hàng bán bị trả lại	3.784.830.000	
Cộng	93.780.186.327	44.027.435.397

VI.03 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán hàng hóa	274.058.889.632	15.742.500.000
- Giá vốn của ure	1.642.951.503.311	1.649.012.509.593
- Giá vốn của Amo	43.001.142.944	38.969.837.157
- Giá vốn khác	3.909.169.355	2.909.700.547
Cộng	1.963.920.705.242	1.706.634.547.297

VI.04 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	70.309.762.873	83.235.415.161
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6.191.427.625	116.854.817.168
Cộng	76.501.190.498	200.090.232.329

VI.05 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	91.042.329.289	104.812.751.032
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.884.943.317	71.333.245.045
- Phí bảo lãnh	6.471.439.384	
- Chi phí khác	29.015.625.308	6.894.061.965
Cộng	133.414.337.298	183.040.058.042

VI.06 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	99.847.975.504	43.852.317.108
- Chi phí An sinh xã hội	33.700.000.000	25.000.000.002
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	48.177.274.295	25.130.429.465
- Các khoản chi phí bán hàng khác	41.995.132.023	44.137.488.551
Cộng	223.720.381.822	138.120.235.126

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên quản lý	45.739.370.101	32.323.158.199
- Chi phí khấu hao TSCĐ	14.197.382.872	13.364.736.037
- Lợi thế kinh doanh	23.256.587.877	23.256.587.877
- Phí quản lý phái nộp Tập đoàn	14.548.076.540	11.373.732.712
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	104.816.268.795	33.572.747.217
Cộng	202.557.686.185	113.890.962.042

VI.08 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	655.565.155.900	822.662.188.250
- Chi phí nhân công	213.124.175.559	185.881.451.683
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	648.576.498.769	633.521.979.825
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.218.020.142	156.436.855.850
- Chi phí khác bằng tiền	218.076.494.767	111.099.027.685
Cộng	1.962.560.345.137	1.909.601.503.293

VI.09 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất đậm (*)	28.593.787.467	18.105.592.082
- Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì (**)	968.147.522	552.259.828
- Thu nhập từ hoạt động khác	2.941.073.623	88.808.476
Cộng	32.503.008.612	18.746.660.386

(*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ hai Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2017 là năm thứ tư PPC được hưởng ưu đãi giảm thuế 50% số thuế phải nộp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	560.093.492.285	346.897.802.889
- Tạm trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(32.468.126.264)	(39.497.009.234)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	527.625.366.021	307.400.793.655
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	997	581

VII. Nghiệp vụ các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

✓ *Chủ sở hữu*

- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

✓ *Công ty con*

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.

✓ *Chi nhánh*

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm nghiên cứu – Phát triển

- ✓ Các đơn vị cùng chủ sở hữu
 - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
 - Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
 - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)
 - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
 - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
 - Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)
 - Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)
 - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)
 - Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
 - Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
 - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
 - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí
 - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 21 tháng 07 năm 2017







ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp

ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng

LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc

